Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	4103002690	ngày 23 tháng 9 năm 2004
	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300405462 (điều chỉnh lần thứ 17) ngày 30 tháng 1 năm 2020. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Hoàng	Chủ tịch
	Ông Trần Thanh Văn	Thành viên
	Ông Lê Văn Năm	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Chung	Thành viên
	Ông Shinichiro Ota	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Trưởng Ban Kiểm soát
	Bà Trần Thị Kiều Ly	Thành viên
	Bà Vũ Thị Mai Nhung	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Lê Văn Năm	Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh
	Ông Nguyễn Điền Phước Chân	Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật-Sản xuất (từ ngày 12 tháng 01 năm 2021)
Trụ sở đăng ký	321 Trần Hưng Đạo Phường Cô Giang, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.840.754.846.075**	**1.728.172.294.801**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**113.808.579.542**	**149.345.138.970**
Tiền	111		113.808.579.542	149.345.138.970
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**757.684.686.862**	**673.414.528.953**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	757.684.686.862	673.414.528.953
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**335.708.078.930**	**165.494.131.114**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	229.947.943.208	63.162.858.180
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	64.556.882.188	59.094.539.985
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	42.583.721.186	44.617.391.415
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.436.551.094)	(1.436.551.094)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		56.083.442	55.892.628
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**598.415.245.192**	**690.614.750.197**
Hàng tồn kho	141		601.288.092.545	693.487.597.550
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.872.847.353)	(2.872.847.353)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**35.138.255.549**	**49.303.745.567**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.603.858.627	6.815.924.928
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	19(b)	28.534.396.922	42.487.820.639

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 (tiếp theo)
Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**657.835.772.632**	**672.057.395.120**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.960.230.400**	**3.199.200.000**
Phải thu dài hạn khác	216		3.960.230.400	3.199.200.000
Tài sản cố định	**220**		**526.084.151.403**	**544.845.481.717**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	307.159.200.194	324.003.084.661
Nguyên giá	222		*1.082.108.772.649*	*1.081.563.315.394*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(774.949.572.455)*	*(757.560.230.733)*
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	12	4.907.880.119	5.069.570.731
Nguyên giá	225		*5.245.962.075*	*5.245.962.075*
Giá trị hao mòn lũy kế	226		*(338.081.956)*	*(176.391.344)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	214.017.071.090	215.772.826.325
Nguyên giá	228		*263.190.870.706*	*263.190.870.706*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(49.173.799.616)*	*(47.418.044.381)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**46.086.323.446**	**40.255.912.553**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	46.086.323.446	40.255.912.553
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**32.500.000.000**	**32.500.000.000**
Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	32.500.000.000	32.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**49.205.067.383**	**51.256.800.850**
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	14.375.017.321	17.029.953.711
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	3.750.859.690	3.750.859.690
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	31.079.190.372	30.475.987.449
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.498.590.618.707**	**2.400.229.689.921**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 (tiếp theo)
Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.728.112.901.224**	**1.669.933.120.336**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.664.316.000.007**	**1.601.462.784.134**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	145.299.054.659	136.175.222.516
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.529.037.042	83.577.304.793
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19(a)	7.550.136.245	5.734.481.491
Phải trả người lao động	314		74.723.785.291	93.753.078.426
Chi phí phải trả	315	20	119.395.693.603	32.471.409.855
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	7.432.355.584	7.099.417.925
Vay ngắn hạn	320	22(a)	1.290.048.362.768	1.226.100.136.505
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	10.165.026.008	10.165.026.008
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	3.172.548.807	6.386.706.615
Nợ dài hạn	**330**		**63.796.901.217**	**68.470.336.202**
Phải trả dài hạn khác	337		420.000.000	420.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22(b)	63.376.901.217	68.050.336.202
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**770.477.717.483**	**730.296.569.585**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**25**	**770.477.717.483**	**730.296.569.585**
Vốn cổ phần	411	26	464.717.070.000	464.717.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*464.717.070.000*	*464.717.070.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.584.699.224	1.584.699.224
Quỹ đầu tư phát triển	418		161.626.946.846	161.626.946.846
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		142.549.001.413	102.367.853.515
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	*421a*		*102.367.853.515*	*256.806.949*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*40.181.147.898*	*102.111.046.566*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.498.590.618.707**	**2.400.229.689.921**

Ngày 20 tháng 04 năm 2021

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Văn Diệp	Nguyễn Duy Hưng	Lê Văn Năm
Phó phòng Kế toán – Tài chính	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	TM	Kỳ quý một kết thúc ngày 31/03/2021 VND	Kỳ quý một kết thúc ngày 31/03/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm kết thúc ngày 31/03/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm kết thúc ngày 31/03/2020 VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**29**	**1.021.977.540.394**	**902.708.889.586**	**1.021.977.540.394**	**902.708.889.586**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	140.858.961.318	81.809.318.169	140.858.961.318	81.809.318.169
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	**10**	**29**	**881.118.579.076**	**820.899.571.417**	**881.118.579.076**	**820.899.571.417**
Giá vốn hàng bán	**11**	**30**	756.264.582.992	717.455.580.361	756.264.582.992	717.455.580.361
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**124.853.996.084**	**103.443.991.056**	**124.853.996.084**	**103.443.991.056**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	16.218.273.831	15.118.792.854	16.218.273.831	15.118.792.854
Chi phí tài chính	22	32	13.733.861.954	32.202.496.270	13.733.861.954	32.202.496.270
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*12.235.677.293*	*17.717.339.335*	*12.235.677.293*	*17.717.339.335*
Chi phí bán hàng	25	33	59.192.435.371	35.242.207.450	59.192.435.371	35.242.207.450
Chi phí quản lý DN	26	34	13.103.792.325	10.979.206.099	13.103.792.325	10.979.206.099
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**55.042.180.265**	**40.138.874.091**	**55.042.180.265**	**40.138.874.091**
Thu nhập khác	31		293.006.003	41.397.958	293.006.003	41.397.958
Chi phí khác	32		40.000.000	532.056	40.000.000	532.056
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**253.006.003**	**40.865.902**	**253.006.003**	**40.865.902**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**55.295.186.268**	**40.179.739.993**	**55.295.186.268**	**40.179.739.993**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	15.114.038.370	10.992.997.129	15.114.038.370	10.992.997.129
Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**40.181.147.898**	**29.186.742.864**	**40.181.147.898**	**29.186.742.864**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**37**	**778**	**565**	**778**	**565**

Ngày 20 tháng 04 năm 2021

Người lập:		Người duyệt
Nguyễn Văn Diệp	Nguyễn Duy Hưng	Lê Văn Năm
Phó phòng Kế toán – Tài chính	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0300408462 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)
Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ quý một kết thúc ngày 31/03/2021 VND	31/03/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**55.295.186.268**	**40.179.739.993**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		19.306.787.569	20.865.643.891
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		253.658.296	12.482.993.753
Thu nhập từ tiền lãi	05		(13.920.817.671)	(14.096.713.911)
Chi phí lãi vay	06		12.235.677.293	17.717.339.335
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**73.170.491.755**	**77.149.003.061**
Biến động các khoản phải thu	09		(158.857.305.660)	(119.336.149.001)
Biến động hàng tồn kho	10		91.596.302.082	55.399.257.443
Biến động các khoản phải trả	11		2.858.113.076	(71.603.852.316)
Biến động chi phí trả trước	12		2.867.002.691	242.075.890
Tiền lãi vay đã trả	14		(10.228.641.226)	(17.717.339.335)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.452.499.541)	(17.863.101.224)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.214.157.808)	(4.145.053.609)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**(15.260.694.631)**	**(97.875.159.091)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(9.874.512.534)	(2.816.910.460)
Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(70.000.000.000)	(155.024.107.154)
Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		-	117.603.443.754
Tiền thu lãi tiền gửi	27		1.251.526.605	3.081.904.834
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**(78.622.985.929)**	**(37.155.669.026)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)
Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ quý một kết thúc ngày 31/03/2021 VND	31/03/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		673.587.865.562	743.786.415.527
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(614.793.191.323)	(671.549.131.486)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**		**58.794.674.239**	**72.237.284.041**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(35.089.006.321)**	**(62.793.544.076)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**149.345.138.970**	**186.481.253.593**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	**61**		(447.553.107)	(385.475.580)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**113.808.579.542**	**123.302.233.937**

Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	37.466.510.978	33.422.409.337

Ngày 20 tháng 04 năm 2021

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Văn Diệp	Nguyễn Duy Hưng	Lê Văn Năm
Phó phòng Kế toán – Tài chính	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 69/UBCK-GPNY ngày 9 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước với mã cổ phiếu là PAC.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối pin và ắc quy.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 và ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có 1 công ty liên kết như sau:

Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế	
			31/03/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.	752 Hậu Giang, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chính Minh	26,00%	26,00%

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 và ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có văn phòng chính tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; 2 chi nhánh tại Hà Nội và Đà Nẵng và 3 xí nghiệp sản xuất ắc quy và 1 xí nghiệp sản xuất pin tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có 1.231 nhân viên (31/12/2020: 1.201 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách dùng lập báo cáo tài chính gần đây.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(ii) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà khách hàng khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 25 năm
- máy móc và thiết bị 2 – 12 năm
- phương tiện vận tải 6 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 2 – 10 năm
- tài sản khác 4 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(iii) Tài sản khác

Nguyên giá của tài sản vô hình khác bao gồm giá mua của phí chuyển giao công nghệ và phí tư vấn quản trị nhân sự được vốn hóa và hạch toán là tài sản vô hình. Nguyên giá của tài sản vô hình khác được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí quảng cáo và các chi phí khác phát sinh nhằm phục vụ cho hoạt động bán hàng của Công ty. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(j) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định được sử dụng cho sản xuất của doanh nghiệp. Trị giá của thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn khi xuất dùng được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả cho nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí bảo hành

Dự phòng về chi phí bảo hành của Công ty liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về trung bình tỷ lệ số lượng sản phẩm bảo hành trên tổng số lượng sản phẩm bán ra qua các kỳ và chi phí bảo hành trung bình cho một/nhóm sản phẩm.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ báo cáo bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế vào mỗi kỳ theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được dành riêng để chi trả tiền thưởng và các phúc lợi khác cho nhân viên Công ty.

(o) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(p) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế vào mỗi kỳ theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh pin và ắc quy.

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu suy giảm giá trị tiềm ẩn.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	1.285.721.670	1.283.975.684
Tiền gửi ngân hàng	112.522.857.872	148.061.163.286
	113.808.579.542	149.345.138.970

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời gian đáo hạn trên ba tháng kể từ ngày giao dịch nhưng dưới một năm từ ngày cuối kỳ và hưởng lãi suất dao động từ 6,7% đến 8,4% (2020: 5,0% đến 8,5%).

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
MR. CHEA SE	13.876.074.072	11.927.648.312
Công ty TNHH Ắc quy Vĩnh Phúc	8.146.921.200	8.081.312.800
Faith Chemical Enterprises	6.128.991.755	6.796.258.149
Công Ty TNHH Sản xuất và Lắp ráp Ôtô DL Trường Hải	5.652.516.700	6.278.633.840
Công Ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	4.168.821.208	5.134.900.815
Các khách hàng khác	191.974.618.273	24.944.104.264
	229.947.943.208	63.162.858.180

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Kae Lii Machine Mfg Co. Ltd	13.522.025.528	13.422.943.528
Công ty TNHH Luyện Kim Thăng Long	7.798.565.199	10.058.050.076
Lagardere Sports Asia PTE. Ltd	7.800.810.000	7.800.810.000
Sorin Corporation	34.714.298	50.836.489
Các nhà cung cấp khác	35.400.767.163	27.761.899.892
	64.556.882.188	59.094.539.985

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu lãi tiền gửi	25.333.863.272	26.934.728.520
Tạm ứng cho nhân viên	3.398.341.125	2.654.283.210
Phải thu khác	13.851.516.789	15.028.379.685
	42.583.721.186	44.617.391.415

9. Dự phòng phải thu khó đòi

Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:				
Faith Chemical Enterprises	Từ 6 tháng đến 1 năm	2.404.568.597	721.370.579	1.683.198.018
Cty TNHH MTV Sản xuất xe Bus THACO	Từ 6 tháng đến 2 năm	755.561.180	334.562.822	420.998.358
Các khách hang khác	Từ 6 tháng trở lên	506.339.520	380.617.693	125.721.827
		3.666.469.297	1.436.551.094	2.229.918.203

Ngày 01 tháng 01 năm 2021	Quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:				
Faith Chemical Enterprises	Từ 6 tháng đến 1 năm	2.404.568.597	721.370.579	1.683.198.018
Cty TNHH MTV Sản xuất xe Bus THACO	Từ 6 tháng đến 2 năm	755.561.180	334.562.822	420.998.358
Các khách hang khác	Từ 6 tháng trở lên	506.339.520	380.617.693	125.721.827
		3.666.469.297	1.436.551.094	2.229.918.203

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ quý một kết thúc ngày 31/03/2021 VND	31/03/2020 VND
Số dư đầu kỳ	1.436.551.094	3.883.045.582
Số trích lập/hoàn nhập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.436.551.094	3.883.045.582

10. Hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	93.793.489.285		88.479.588.489	
Nguyên vật liệu	191.969.063.487		211.678.052.000	
Công cụ và dụng cụ	10.661.174.903		9.315.441.016	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	135.622.145.633		121.039.769.130	
Thành phẩm	168.563.954.888	(2.872.847.353)	262.430.807.483	(2.872.847.353)
Hàng hóa	678.264.349	-	543.939.432	-
Hàng tồn kho	601.288.092.545	(2.872.847.353)	693.487.597.550	(2.872.847.353)
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	31.079.190.372	-	30.475.987.449	-

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá của các tài sản trên như sau:

Hàng tồn kho	Kỳ quý một kết thúc ngày 31/03/2021 VND	31/03/2020 VND
Số dư đầu kỳ	2.872.847.353	6.106.909.839
Số trích lập/ hoàn nhập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2.872.847.353	6.106.909.839

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	193.797.303.973	838.621.548.953	32.985.821.285	13.255.063.629	2.903.577.554	1.081.563.315.394
Mua sắm trong kỳ	-	53.700.000	-	-	-	53.700.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	-	491.757.255	-	-	-	491.757.255
Số dư cuối kỳ	193.797.303.973	839.167.006.208	32.985.821.285	13.255.063.629	2.903.577.554	1.082.108.772.649
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	108.096.656.947	612.502.621.448	23.440.325.802	11.138.025.123	2.382.601.413	757.560.230.733
Khấu hao trong kỳ	2.791.427.097	13.784.274.185	636.298.049	136.885.341	40.457.050	17.389.341.722
Số dư cuối kỳ	110.888.084.044	626.286.895.633	24.076.623.851	11.274.910.464	2.423.058.463	774.949.572.455
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	85.700.647.026	226.118.927.505	9.545.495.483	2.117.038.506	520.976.141	324.003.084.661
Số dư cuối kỳ	82.909.219.929	212.880.110.575	8.909.197.434	1.980.153.165	480.519.091	307.159.200.194

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 476.135 triệu VND đã khấu hao hết đến ngày 31 tháng 03 năm 2021 (01/01/2021: 475.188 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 34.288 triệu VND (01/01/2020: 35.467 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 22).

12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4.250.350.930	995.611.145	5.245.962.075
Mua sắm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.250.350.930	995.611.145	5.245.962.075
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	171.291.465	5.099.879	176.391.344
Khấu hao trong kỳ	131.003.967	30.686.645	161.690.612
Số dư cuối kỳ	302.295.432	35.786.524	338.081.956
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	4.079.059.465	990.511.266	5.069.570.731
Số dư cuối kỳ	3.948.055.498	959.824.621	4.907.880.119

Công ty thuê một số thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 22).

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	247.954.936.198	10.017.155.852	5.218.778.656	263.190.870.706
Chuyển từ XDCB DD	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	247.954.936.198	10.017.155.852	5.218.778.656	263.190.870.706
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	33.431.237.983	8.768.027.742	5.218.778.656	47.418.044.381
Khấu hao trong kỳ	1.388.306.371	367.448.864	-	1.755.755.235
Số dư cuối kỳ	34.819.544.354	9.135.476.606	5.218.778.656	49.173.799.616
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	214.523.698.215	1.249.128.110	-	215.772.826.325
Số dư cuối kỳ	213.135.391.844	881.679.246	-	214.017.071.090

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 10.765 triệu VND đã khấu hao hết đến ngày 31 tháng 03 năm 2021 (01/01/2021: 10.765 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, tài sản vô định vô hình với giá trị còn lại là 17.206 triệu VND (01/01/2021: 17.342 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 22).

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ quý một kết thúc ngày 31/03/2021 VND	31/03/2020 VND
Số dư đầu kỳ	40.255.912.553	45.524.928.011
Mua sắm trong kỳ	6.515.808.212	16.202.348.784
Chuyển sang tài sản cố định (Thuyết minh 11)	(491.757.255)	(2.183.351.830)
Chuyển sang chi phí trả trước	(193.640.064)	(234.733.291)
Số dư cuối kỳ	46.086.323.446	59.309.191.674

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Máy móc và thiết bị	34.899.764.244	33.387.093.697
Công trình xây dựng	11.186.559.202	6.868.818.856
	46.086.323.446	40.255.912.553

15. Đầu tư vào công ty liên kết

	31/03/2021		01/01/2021	
	% vốn chủ sở hữu	Giá gốc VND	% vốn chủ sở hữu	Giá gốc VND
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	26,0%	32.500.000.000	26,0%	32.500.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các khoản đầu tư góp vốn và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	4.556.063.225	12.473.890.486	17.029.953.711
Mua sắm trong kỳ	325.028.582	130.228.000	455.256.582
Phân bổ trong kỳ	(804.868.360)	(2.305.324.612)	(3.110.192.972)
Số dư cuối kỳ	4.076.223.447	10.298.793.874	14.375.017.321

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20%	574.569.471	574.569.471
Dự phòng bảo hành	20%	2.033.005.202	2.033.005.202
Chi phí phải trả	20%	972.273.869	972.273.869
Chênh lệch tỷ giá	20%	171.011.148	171.011.148
		3.750.859.690	3.750.859.690

18. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/03/2021 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND	01/01/2021 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND
Thai United Industry Company Ltd.	26.035.528.985	16.049.003.107
Trafigura PTE LTD	12.408.287.423	28.653.346.901
Công ty TNHH Thye Ming Việt Nam	8.858.209.598	7.772.635.180
Các nhà cung cấp khác	97.997.028.653	83.700.237.328
	145.299.054.659	136.175.222.516

(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	31/03/2021 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND	01/01/2021 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	1.576.326.840	2.906.543.200
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	27.346.000	8.162.000

Các khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 45 ngày kể từ ngày hóa đơn.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước và thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số cấn trừ trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	31/03/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	33.696.377.864	-	32.601.161.391	1.095.216.473
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.722.305.269	15.114.038.370	-	13.452.499.541	9.383.844.098
Thuế thu nhập cá nhân	(413.256.353)	2.118.808.938	-	3.895.689.296	(2.190.136.711)
Phí thuê đất và các loại thuế khác	(1.574.567.425)	2.421.287.710	-	1.585.507.900	(738.787.615)
	5.734.481.491	53.350.512.882	-	51.534.858.128	7.550.136.245

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	01/01/2021 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số cấn trừ trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	31/03/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	42.487.820.639	135.762.836.200	148.938.794.826	777.465.091	28.534.396.922

20. Chi phí phải trả

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí chiết khấu, hỗ trợ bán hàng và KM	100.946.026.040	21.092.134.126
Chi phí bảo hiểm, BHLĐ	10.367.693.886	-
Chi phí vận chuyển	3.401.594.127	3.588.793.627
Chi phí lãi vay	2.007.036.067	2.416.071.234
Các khoản chi phí phải trả khác	2.673.343.483	5.374.410.868
	119.395.693.603	32.471.409.855

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Cổ tức	18.502.065	18.502.065
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội	1.928.217.260	1.970.749.740
Các khoản phải trả khác	5.485.636.259	5.110.166.120
	7.432.355.584	7.099.417.925

22. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay ngắn hạn

	01/01/2021		Biến động trong kỳ			31/03/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Hoàn trả VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay bên thứ ba	32.500.000.000	32.500.000.000	-	-	-	32.500.000.000	32.500.000.000
Vay ngân hàng	1.168.110.132.323	1.168.110.132.323	667.691.280.770	604.190.860.412	480.117.039	1.232.090.669.720	1.232.090.669.720
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(b))	25.490.004.182	25.490.004.182	5.896.584.792	5.928.895.926	-	25.457.693.048	25.457.693.048
	1.226.100.136.505	1.226.100.136.505	673.587.865.562	610.119.756.338	480.117.039	1.290.048.362.768	1.290.048.362.768

Vay bên thứ ba thể hiện khoản vay ngắn hạn, không đảm bảo và không chịu lãi suất từ Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt với mục đích góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát.

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất 2021	Lãi suất 2020	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Vay ngân hàng không có đảm bảo					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	4,0%	4,0%-4,9%	395.135.916.618	354.048.880.358
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	USD	2,0%-3,25%	2,0%-3,25%	254.413.845.257	156.889.941.054
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	USD	2,2%-3,2%	2,2%-3,2%	189.900.604.279	121.775.543.308
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	4,0%	4,5%-5,0%	91.229.067.328	36.211.944.108
Ngân hàng TMCP Quân Đội	USD	3,5%	3,5%	-	91.776.494.431
Ngân hàng Siam Bank VN	VND	3,0%	3,0%-4,15%	83.293.792.941	23.693.923.593
Ngân hàng Siam Bank VN	USD	2,1%	2,1%	-	68.813.821.745
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	3,0%	3,7%-4,5%	62.752.389.553	123.570.624.904
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	4,0-4,3%	4,0-4,3%	61.473.256.344	35.142.542.687
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	3,24%-3,33%	3,24%-3,33%	-	27.930.300.810
Ngân hàng Maybank	VND	2,9%-3,0%	3,2%-4,3%	49.981.388.540	82.824.483.597
Ngân hàng Maybank	USD	1,8%-2,0%	1,8%-2,1%	43.910.408.860	-
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	USD	2,5%	2,5%	-	45.431.631.728
				1.232.090.669.720	1.168.110.132.323

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	88.834.594.265	93.540.340.384
Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 22(a))	(25.457.693.048)	(25.490.004.182)
Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả sau 12 tháng	63.376.901.217	68.050.336.202

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất 2021	Lãi suất 2020	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (i)	VND	9,2% - 9,6%	9,1%	75.900.475.150	80.900.475.150
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Vietcombank (ii)	VND	9,0%	9,0%	12.934.119.115	12.639.865.234
				88.834.594.265	93.540.340.384

(i) Các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 21 tờ bản đồ 67 xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Các tài sản này được ghi nhận ở tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ lần lượt là 34.288 triệu VND và 17.206 triệu VND (01/01/2021: 35.467 triệu VND và 17.342 triệu VND) (Thuyết minh 11 và Thuyết minh 13).

(ii) Các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Vietcombank không có đảm bảo. Nợ gốc và lãi sẽ được thanh toán theo chu kỳ hàng tháng theo lịch trả nợ. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	31/03/2021			01/01/2021		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	**Tiền lãi thuê VND**	**Nợ gốc VND**	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND**	**Tiền lãi thuê VND**	**Nợ gốc VND**
Trong vòng một năm	4.927.063.855	969.370.807	3.957.693.048	4.549.891.481	955.362.449	3.594.529.032
Trong vòng hai đến năm năm	9.936.303.866	959.877.799	8.976.426.067	10.112.749.319	1.067.413.117	9.045.336.202
	14.863.367.721	1.929.248.606	12.934.119.115	14.662.640.800	2.022.775.566	12.639.865.234

23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Biến động của khoản dự phòng bảo hành trong kỳ như sau:

	Kỳ quý một kết thúc ngày	
	31/03/2021	**31/03/2020**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	10.165.026.008	9.090.947.990
Số tăng/giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	10.165.026.008	9.090.947.990

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ quý một kết thúc ngày	
	31/03/2021	**31/03/2020**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	6.386.706.615	4.746.728.397
Số trích lập trong kỳ	-	-
Số sử dụng trong kỳ	(3.214.157.808)	(4.145.053.609)
Số dư cuối kỳ	3.172.548.807	601.674.788

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	464.717.070.000	1.584.699.224	83.280.322.025	118.856.779.913	668.438.871.162
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	148.582.753.566	148.582.753.566
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	78.346.624.821	(78.346.624.821)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(17.017.494.643)	(17.017.494.643)
Cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(69.707.560.500)	(69.707.560.500)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	464.717.070.000	1.584.699.224	161.626.946.846	102.367.853.515	730.296.569.585
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	40.181.147.898	40.181.147.898
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2021	464.717.070.000	1.584.699.224	161.626.946.846	142.549.001.413	770.477.717.483

(*): Năm 2020 công ty trả đã cổ tức đợt 2 năm 2019 là 5%; trả cổ tức đợt 1 năm 2020 là 10%.

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/03/2021		01/01/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	46.471.707	464.717.070.000	46.471.707	464.717.070.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	46.471.707	464.717.070.000	46.471.707	464.717.070.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	46.471.707	464.717.070.000	46.471.707	464.717.070.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Tại ngày báo cáo, danh sách cổ đông lớn của Công ty như sau:

	31/03/2021		01/01/2021	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	23.898.273	51,43%	23.898.273	51,43%
The Furukawa Battery Co Ltd.,	4.899.708	10,54%	4.899.708	10,54%
Công đoàn Cty CP Pin Ắc quy Miền Nam	2.325.034	5,00%	2.258.634	4,86%
Các cổ đông khác	15.348.692	33,03%	15.415.092	33,17%
	46.471.707	100,00%	46.471.707	100,00%

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Trong vòng một năm	1.487.724.000	2.130.024.000
Trong vòng hai đến năm năm	3.728.890.739	3.988.983.539
	5.216.614.739	6.119.007.539

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	18.299.303.476	18.765.730.291

(c) Ngoại tệ các loại

	31/03/2021		01/01/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.694.318	38.952.359.785	2.232.406	51.423.468.524
EUR	278,06	7.369.719	281	7.855.809
		38.959.729.504		51.431.324.333

28. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt theo từng khu vực địa lý.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu"). Công ty không lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kết toán do tài sản cố định được sử dụng chung để sản xuất hàng xuất khẩu và bán trong nước và không đủ cơ sở để chia tách.

Doanh thu dựa vào vị trí địa lý của Công ty như sau:

	Kỳ quý một kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Trong nước	679.438.089.385	621.802.691.889
Xuất khẩu	201.680.489.691	199.096.879.528
	881.118.579.076	820.899.571.417

29. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ quý một kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Tổng doanh thu	1.021.977.540.394	902.708.889.586
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	140.762.734.151	81.805.184.132
▪ Hàng bán bị trả lại	96.227.167	4.134.037
	140.858.961.318	81.809.318.169
Doanh thu thuần	881.118.579.076	820.899.571.417

30. Giá vốn hàng bán

	Kỳ quý một kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Pin và ắc quy đã bán	729.094.076.450	674.105.170.093
Khuyến mãi có điều kiện	27.170.506.542	43.350.410.268
	756.264.582.992	717.455.580.361

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ quý một kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	13.920.817.671	14.100.523.530
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.297.456.160	1.018.269.324
	16.218.273.831	15.118.792.854

32. Chi phí tài chính

	Kỳ quý một kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.235.677.293	17.717.339.335
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.323.738.652	2.099.235.874
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	171.794.140	12.385.921.061
Chiết khấu thanh toán	2.651.869	-
	13.733.861.954	32.202.496.270

33. Chi phí bán hàng

	Kỳ quý một kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	10.140.871.180	7.280.027.588
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.332.139.563	241.200.046
Chi phí khấu hao và phân bổ	863.296.853	802.124.447
Chi phí bảo hành	3.650.180.772	5.608.598.693
Chi phí quảng cáo	15.646.058.292	4.023.722.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.028.098.701	11.652.457.673
Chi phí bán hàng khác	14.531.790.010	5.634.076.894
	59.192.435.371	35.242.207.450

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ quý một kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	7.170.413.395	6.278.864.179
Chi phí đồ dùng văn phòng	436.417.002	315.747.416
Chi phí khấu hao và phân bổ	226.841.488	283.174.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.322.468.140	1.687.576.857
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.947.652.300	2.413.843.241
	13.103.792.325	10.979.206.099

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ quý một kết thúc ngày	
	31/03/2021	31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	521.511.397.377	517.314.518.353
Chi phí nhân công và nhân viên	73.346.851.700	66.674.160.321
Chi phí khấu hao và phân bổ	19.306.787.569	20.865.643.891
Chi phí sản xuất và kinh doanh khác	95.620.634.411	76.116.643.494
	709.785.671.057	680.970.966.059

36. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ quý một kết thúc ngày	
	31/03/2021 VND	31/03/2020 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	11.086.527.214	8.054.057.059
Dự phòng thiếu trong các năm trước	4.027.511.156	2.938.940.070
	15.114.038.370	10.992.997.129
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	-	-
Chi phí thuế thu nhập	15.114.038.370	10.992.997.129

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ quý một kết thúc ngày	
	31/03/2021 VND	31/03/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	55.295.186.268	40.179.739.993
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	11.059.037.254	8.035.947.999
Chi phí không được khấu trừ thuế	27.489.960	18.109.060
Dự phòng thiếu trong các năm trước	4.027.511.156	2.938.940.070
	15.114.038.370	10.992.997.129

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản Luật thuế thu nhập Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021, dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

	Kỳ quý một kết thúc ngày	
	31/03/2021	**31/03/2020**
	VND	**VND**
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	40.181.147.898	29.186.742.864
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (VND)	(4.018.114.790)	(2.918.674.286)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	36.163.033.108	26.268.068.578
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	46.471.707	46.471.707
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	778	565

(*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm tính theo tỉ lệ 10% lợi nhuận sau thuế căn cứ theo mức trích lập được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Kỳ quý một kết thúc ngày	
	31/03/2021	**31/03/2020**
	VND	**VND**
Cổ đông lớn		
The Furukawa Battery Co Ltd.,		
Phí bản quyền	585.921.694	981.310.052
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam		
Mua hàng hóa	3.861.840.840	5.223.468.910
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn		
Mua hàng hóa	85.331.400	98.351.000
Công ty Cổ phần Bột Giặt Lix		
Mua hàng hóa	-	2.073.582.719

39. Tiền lương, thù lao và phụ cấp

Thù lao Hội đồng Quản trị	Kỳ quý một kết thúc ngày 31/03/2021 VND	31/03/2020 VND
Phạm Thanh Tùng	-	27.000.000
Lê Hoàng	27.000.000	-
Nguyễn Văn Chung	18.000.000	18.000.000
Lê Văn Năm	18.000.000	18.000.000
Trần Thanh Văn	18.000.000	18.000.000
	81.000.000	81.000.000

Thù lao Ban kiểm soát	Kỳ quý một kết thúc ngày 31/03/2021 VND	31/03/2020 VND
Trần Thị Kiều Ly	12.000.000	12.000.000
Vũ Thị Mai Nhung	12.000.000	12.000.000
	24.000.000	24.000.000

	Kỳ quý một kết thúc ngày 31/03/2021 VND	31/03/2020 VND
Tiền lương, phụ cấp của Tổng Giám đốc	178.200.000	145.000.000
Tiền lương, phụ cấp của thành viên khác	350.700.000	302.080.000

40. Số liệu so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 20 tháng 04 năm 2021

Người lập:	Người duyệt:	
Nguyễn Văn Diệp	Nguyễn Duy Hưng	Lê Văn Năm
Phó phòng Kế toán – Tài chính	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*